

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép đầu tư số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995

Giấy chứng nhận đầu tư số 411033000030 ngày 7 tháng 7 năm 2008

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Giấy chứng nhận đầu tư có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hữu Hào	Thành viên
	(từ ngày 8 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên
	(từ ngày 8 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 7 năm 2015)
Ông Oh Chun Kyu	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 7 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

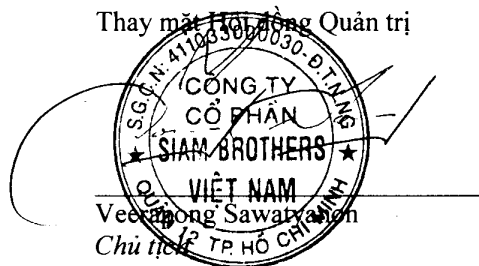
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 14-01-578



[Handwritten signature]
Changbinh Chua
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Duminda Mahesh Ranasingha
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2256-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		285.591.167.976	207.288.445.324
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.970.182.881	30.782.035.253
Tiền	111		57.970.182.881	30.782.035.253
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.337.869.114	3.962.742.449
Chứng khoán kinh doanh	121		6.490.268.759	3.989.652.447
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(152.399.645)	(26.909.998)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.106.861.736	109.738.155.070
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.983.714.356	48.767.213.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.588.937.300	18.088.666.060
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	15.843.197.111	20.188.246.079
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	31.948.955.478	26.294.068.111
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.257.942.509)	(3.600.038.218)
Hàng tồn kho	140	11	54.028.339.586	43.026.282.435
Hàng tồn kho	141		57.798.744.337	45.546.652.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.770.404.751)	(2.520.369.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.147.914.659	19.779.230.117
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	2.164.311.665	779.071.400
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.434.163.395	17.839.818.032
Thuế phải thu Nhà nước	153		549.439.599	1.160.340.685

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		164.882.318.620	177.736.156.309
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.078.564.292	4.674.255.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	2.078.564.292	4.674.255.000
Tài sản cố định	220		103.554.422.823	116.046.696.799
Tài sản cố định hữu hình	221	12	72.769.350.619	69.487.591.218
<i>Nguyên giá</i>	222		222.197.928.983	191.898.420.566
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(149.428.578.364)	(122.410.829.348)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	30.165.719.147	46.421.046.627
<i>Nguyên giá</i>	225		37.791.715.523	57.905.484.034
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(7.625.996.376)	(11.484.437.407)
Tài sản cố định vô hình	227	14	619.353.057	138.058.954
<i>Nguyên giá</i>	228		3.547.054.622	2.889.589.140
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.927.701.565)	(2.751.530.186)
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	440.818.999	407.719.613
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		440.818.999	407.719.613
Tài sản dài hạn khác	260		58.808.512.506	56.607.484.897
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	54.565.480.484	55.719.009.471
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	4.243.032.022	888.475.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		450.473.486.596	385.024.601.633

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

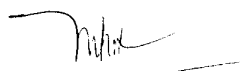
Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		229.080.907.452	176.782.663.394
Nợ ngắn hạn	310		210.780.318.099	148.555.173.625
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	14.159.281.817	10.066.091.153
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		785.208.657	223.774.196
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	4.114.739.681	7.372.286.800
Phải trả người lao động	314		3.506.752.981	2.249.139.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.079.833.778	4.220.809.157
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.456.480.570	4.193.577.972
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	53.866.889.095	15.436.222.337
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	116.811.131.520	104.793.273.010
Nợ dài hạn	330		18.300.589.353	28.227.489.769
Phải trả dài hạn khác	337		3.751.325.000	5.766.316.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	12.031.512.761	21.185.922.739
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.517.751.592	1.275.250.358
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		221.392.579.144	208.241.938.239
Vốn chủ sở hữu	410	24	221.392.579.144	208.241.938.239
Vốn cổ phần	411	25	163.400.000.000	163.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163.400.000.000	163.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(600.000.000)	(600.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	14.907.569.048	14.907.569.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.685.010.096	29.534.369.191
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(39.472.997.409)	(13.282.555.369)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		82.158.007.505	42.816.924.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		450.473.486.596	385.024.601.633

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Thu
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01	29	462.146.799.121	374.107.359.188
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	199.176.270	353.701.750
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	461.947.622.851	373.753.657.438
Giá vốn hàng bán	11	30	305.445.355.567	267.604.138.848
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		156.502.267.284	106.149.518.590
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.241.674.153	12.638.454.532
Chi phí tài chính	22	32	13.699.222.418	19.815.361.100
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.284.368.717</i>	<i>13.302.129.727</i>
Chi phí bán hàng	25	33	23.959.478.132	23.027.039.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	37.887.612.421	23.845.790.658
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		87.197.628.466	52.099.782.195
Thu nhập khác	31	35	128.534.722	1.992.686.540
Chi phí khác	32	36	2.099.000.799	1.072.585.427
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.970.466.077)	920.101.113

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.227.162.389	53.019.883.308
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	6.423.711.480	9.678.218.846
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	(3.354.556.596)	462.240.875
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.158.007.505	42.879.423.587
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	5.047	2.847

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Thu
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		85.227.162.389	53.019.883.308
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		24.851.949.604	24.597.031.174
Các khoản dự phòng	03		2.331.278.352	545.399.128
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(495.000.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.175.584.243)	(7.367.590.045)
Chi phí lãi vay	06		9.284.368.717	13.302.129.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		119.024.174.819	84.096.853.293
Biến động các khoản phải thu	09		(38.339.657.953)	12.142.389.050
Biến động hàng tồn kho	10		(12.252.092.081)	(16.516.994.122)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		17.218.921.416	(3.865.960.816)
Biến động chi phí trả trước	12		(67.591.664)	2.549.849.826
			85.583.754.537	78.406.137.231
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.536.878.611)	(13.207.860.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.666.098.837)	(6.184.411.901)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.640.878.773
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.348.250)	(214.297.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		66.325.428.839	61.440.445.721
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(13.545.824.337)	(22.053.029.361)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	9.319.660.376
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	23		(1.359.500.001)	(14.383.865.868)
Tiền thu hồi cho vay các đơn vị khác	24		6.202.262.000	7.620.340.367
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25		(9.632.235.000)	(6.115.084.513)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		7.976.326.668	8.163.440.257
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		545.939.312	1.471.221.264
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(9.813.031.358)	(15.977.317.478)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
				Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		265.105.380.702	265.481.183.657
Tiền trả nợ gốc vay	34		(245.551.770.830)	(264.477.429.804)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.635.256.960)	(23.584.346.475)
Tiền trả cổ tức	36		(30.737.602.765)	(18.239.285.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(29.819.249.853)	(40.819.877.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		26.693.147.628	4.643.250.405
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		30.782.035.253	26.138.784.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		495.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	57.970.182.881	30.782.035.253

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Thu
Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty có một Trụ sở chính tại Tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (“Trụ sở chính”) theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Công ty đã thành lập chi nhánh đầu tiên (“Chi nhánh”) và chi nhánh thứ hai (“Chi nhánh 2”) tại tỉnh Long An lần lượt theo giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 ngày 30 tháng 9 năm 2008 và giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 ngày 11 tháng 1 năm 2011 được cấp bởi Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 474 nhân viên (1/1/2015: 427 nhân viên).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(a)).
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(r))

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa | 3-20 năm |
| ▪ nhà xưởng và máy móc | 2-13 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3-8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3-10 năm |

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

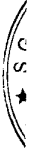
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông của Công ty và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	188.543.154	318.530.451
Tiền gửi ngân hàng	37.585.639.727	30.463.504.802
Các khoản tương đương tiền	20.196.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	57.970.182.881	30.782.035.253

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	17.900	983.155.000	1.781.050.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	29.178	967.943.377	1.073.750.400	-	21.388	598.110.951	769.968.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	45.600	936.260.000	866.400.000	(69.860.000)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	32.100	832.840.740	844.230.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT	14.100	744.510.000	719.100.000	(25.410.000)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	24.860	681.911.222	725.912.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	-	-	-	-	30.610	605.854.100	982.581.000	-

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2015			1/1/2015				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ Phần Traphaco	-	-	-	-	8.180	624.049.998	597.140.000	-
Công ty Cổ Phần Phát triển Nhà Thủ Đức	-	-	-	-	27.900	500.480.001	541.260.000	-
Các khoản đầu tư khác	26.001	1.343.648.420	1.317.688.300	(57.129.645)	92.142	1.661.157.397	1.721.543.998	(26.909.998)
		6.490.268.759	7.328.130.700	(152.399.645)		3.989.652.447	4.612.492.998	(26.909.998)

Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	26.909.998	-
Dự phòng lập trong năm	125.489.647	26.909.998
Số dư cuối năm	152.399.645	26.909.998

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	50.264.386.512	24.248.162.683
Cửa hàng Ngọc Tỷ	22.793.423.676	7.990.980.133
Các khách hàng khác	22.925.904.168	16.528.070.222
	<hr/>	
	95.983.714.356	48.767.213.038
	<hr/>	

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh (trước đây là Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam)	3.692.800	10.892.800
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Siam Eco Farm	121.217.204	-
	<hr/>	

Khoản phải thu thương mại từ cổ đông và công ty liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải thu của khách hàng với giá trị ghi sổ tối thiểu là 30.000 triệu VND của Công ty (1/1/2015: 50.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Trụ sở Chính và Chi nhánh.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cho vay từ:		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh (trước đây là Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam) - một cổ đông	8.887.816.562	8.155.788.784
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn – một bên liên quan	5.867.703.731	10.925.842.431
▪ Người lao động	1.087.676.818	1.106.614.864
	<hr/>	
	15.843.197.111	20.188.246.079
	<hr/>	

Phải thu về cho vay phản ánh khoản vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 7,75% đến 14% một năm (cho năm 2014: từ 8,88% đến 13% một năm).

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu khác từ cổ đông	18.361.749.347	18.102.080.420
Phải thu khác từ các bên liên quan	2.623.297.599	2.200.941.840
Tạm ứng cho nhân viên	1.316.337.386	968.464.844
Ký quỹ ngắn hạn	6.361.760.024	1.203.719.828
Phải thu thuế giá trị gia tăng từ các hợp đồng thuê tài chính	1.735.641.379	1.734.363.112
Phải thu khác	1.550.169.743	2.084.498.067
	<hr/>	
	31.948.955.478	26.294.068.111
	<hr/>	

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 23(b)).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2015			1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	Hơn 3 năm 3-5 năm	2.386.917.117	2.386.917.117	-	2.686.917.117	2.686.917.117	-
- Khác		893.162.208	871.025.392	22.136.816	913.121.101	913.121.101	-
		<u>3.280.079.325</u>	<u>3.257.942.509</u>	<u>22.136.816</u>	<u>3.600.038.218</u>	<u>3.600.038.218</u>	<u>-</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

3.257.942.509

3.600.038.218

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.600.038.218	3.810.301.377
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(342.095.709)	(210.263.159)
Số dư cuối năm	<u>3.257.942.509</u>	<u>3.600.038.218</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.044.973.875	-	2.950.983.940	-
Nguyên vật liệu	23.430.288.430	(753.837.887)	10.282.086.049	(637.756.004)
Công cụ và dụng cụ	2.857.668.597	(315.897.976)	2.579.768.246	(42.929.181)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	882.274.028	-	1.517.360.832	-
Thành phẩm	15.239.801.934	(517.429.365)	24.417.609.057	(823.899.486)
Hàng hóa	10.018.208.712	(2.183.239.523)	2.707.751.995	(1.015.785.150)
Hàng gửi đi bán	4.325.528.761	-	1.091.092.137	-
	57.798.744.337	(3.770.404.751)	45.546.652.256	(2.520.369.821)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.520.369.821	1.791.644.534
Dự phòng lập trong năm	1.250.034.930	743.557.101
Hoàn nhập	-	(14.831.814)
Số dư cuối năm	3.770.404.751	2.520.369.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ tối thiểu là 30.000 triệu VND (1/1/2015: 40.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Trụ sở Chính và Chi nhánh.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Nhà xưởng và máy móc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	54.707.366.875	127.165.423.087	1.733.198.883	8.292.431.721	191.898.420.566
Tăng trong năm	768.720.909	825.842.113	178.940.908	745.090.760	2.518.594.690
Chuyển từ tài sản thuế tài chính (Thuyết minh số 13)	-	30.286.313.676	-	-	30.286.313.676
Xóa sổ	-	(2.168.015.517)	-	(337.384.432)	(2.505.399.949)
Số dư cuối năm	55.476.087.784	156.109.563.359	1.912.139.791	8.700.138.049	222.197.928.983
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.180.378.225	92.870.963.046	1.626.640.178	5.732.847.899	122.410.829.348
Khấu hao trong năm	2.781.644.736	10.340.625.619	82.570.180	896.095.914	14.100.936.449
Chuyển từ tài sản thuế tài chính (Thuyết minh số 13)	-	14.433.282.807	-	-	14.433.282.807
Xóa sổ	-	(1.179.085.808)	-	(337.384.432)	(1.516.470.240)
Số dư cuối năm	24.962.022.961	116.465.785.664	1.709.210.358	6.291.559.381	149.428.578.364
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	32.526.988.650	34.294.460.041	106.558.705	2.559.583.822	69.487.591.218
Số dư cuối năm	30.514.064.823	39.643.777.695	202.929.433	2.408.578.668	72.769.350.619

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 74.764 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 72.422 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 30.338 triệu VND (1/1/2015: 43.158 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	57.905.484.034
Tăng trong năm	10.172.545.165
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12)	(30.286.313.676)
	<hr/>
Số dư cuối năm	37.791.715.523
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.484.437.407
Khấu hao trong năm	10.574.841.776
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12)	(14.433.282.807)
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.625.996.376
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	46.421.046.627
Số dư cuối năm	30.165.719.147
	<hr/>

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Công ty có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Các khoản thuê này được thế chấp để đảm bảo nợ thuê tài chính trong Thuyết minh số 23(b).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.728.847.384	160.741.756	2.889.589.140
Tăng trong năm	-	657.465.482	657.465.482
Số dư cuối năm	2.728.847.384	818.207.238	3.547.054.622
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư cuối năm	2.590.788.430	160.741.756	2.751.530.186
Khấu hao trong năm	138.058.954	38.112.425	176.171.379
Số dư cuối năm	2.728.847.384	198.854.181	2.927.701.565
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	138.058.954	-	138.058.954
Số dư cuối năm	-	619.353.057	619.353.057

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản cố định vô hình với nguyên giá 2.890 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 161 triệu VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	407.719.613	-
Tăng trong năm	197.219.000	13.350.436.421
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 16(b))	(164.119.614)	(12.699.116.807)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(243.600.001)
Số dư cuối năm	440.818.999	407.719.613

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	2.164.311.665	779.071.400

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	55.451.334.364	267.675.107	55.719.009.471
Tăng trong năm	-	421.945.455	421.945.455
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở đang (Thuyết minh số 15)	-	164.119.614	164.119.614
Phân bổ trong năm	(1.393.387.718)	(346.206.338)	(1.739.594.056)
Số dư cuối năm	54.057.946.646	507.533.838	54.565.480.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí đất trả trước có giá trị ghi sổ là 41.676 triệu VND (1/1/2015: 42.752 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	651.588.502	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	754.080.950	-
Phải trả và dự phòng	2.285.293.153	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(99.000.000)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	651.069.417	888.475.426
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.243.032.022	888.475.426

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Số có khả năng trả nợ VND Đã phân loại lại
Công ty TNHH Nhựa SCG	2.005.631.200	2.005.631.200	4.513.288.026	4.513.288.026
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	3.950.100.000	3.950.100.000	1.425.600.000	1.425.600.000
Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	2.937.374.550	2.937.374.550		
Các nhà cung cấp khác	5.266.176.067	5.266.176.067	4.127.203.127	4.127.203.127
	14.159.281.817	14.159.281.817	10.066.091.153	10.066.091.153

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Số có khả năng trả nợ VND Đã phân loại lại
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh (trước đây là Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam)	70.749.000	70.749.000	704.000.000	704.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	9.220.896	9.220.896	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Đông Dương	-	-	87.582.000	87.582.000

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Chuyển từ thuế phải thu VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	490.468.977	49.296.295.127	(13.455.403.765)	(36.331.360.339)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67.459.152	2.103.877.324	(1.017.667.023)	-	(1.160.340.685)	70.248.544	63.577.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.814.358.671	6.423.711.480	(9.666.098.837)	-	-	479.191.055	4.051.162.369
Thuế xuất nhập khẩu	-	650.240.960	(650.240.960)	-	-	-	-
	7.372.286.800	58.474.124.891	(24.789.410.585)	(36.331.360.339)	(1.160.340.685)	549.439.599	4.114.739.681

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	1.700.000.000	-
Chi phí khuyến mãi	6.741.964.208	2.983.341.611
Phí dịch vụ chuyên môn	352.249.993	296.499.997
Chi phí vận chuyển	303.047.685	323.741.895
Chi phí lãi vay	35.701.903	288.211.797
Chi phí khác	1.946.869.989	329.013.857
	<hr/>	<hr/>
	11.079.833.778	4.220.809.157
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả	53.356.032.515	15.086.268.680
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	356.734.590	224.997.282
Các khoản phải trả khác	154.121.990	124.956.375
	<hr/>	<hr/>
	53.866.889.095	15.436.222.337
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	79.365.096.213	79.365.096.213	256.361.408.702	(236.046.044.118)	99.680.460.797	99.680.460.797
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23(b))	25.428.176.797	25.428.176.797	17.130.670.723	(25.428.176.797)	17.130.670.723	17.130.670.723
	104.793.273.010	104.793.273.010	273.492.079.425	(261.474.220.915)	116.811.131.520	116.811.131.520

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	7% - 10%	39.049.006.113	-
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	7,4% - 9,4%	27.333.288.858	43.522.704.113
(iii) Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	VND	7,6% - 10,0%	19.468.735.392	19.599.521.391
(iv) Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	VND	7,5% - 10%	5.509.346.266	-
(iv) Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	USD	3,5% - 5%	4.561.989.168	-
(v) Cổ đông	VND	12%	3.758.095.000	3.758.095.102
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	8,7% - 9,7%	-	12.484.775.607
			99.680.460.797	79.365.096.213

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND (1/1/2015: không). Khoản vay được đảm bảo bằng nhà cửa thuộc Trụ sở chính với giá trị ghi sổ là 1.483 triệu VND (1/1/2015: không).
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 2 triệu USD (1/1/2015: 2 triệu USD). Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và nhà xưởng thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ là 15.622 triệu VND (1/1/2015: 16.389 triệu VND), hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty với giá trị ghi sổ tối thiểu là 30.000 triệu VND mỗi loại (1/1/2015: hàng tồn kho là 40.000 triệu VND và các khoản phải thu là 50.000 triệu VND).
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20.000 triệu VND (1/1/2015: 20.000 triệu VND). Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ là 34.625 triệu VND (1/1/2015: 35.518 triệu VND) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 0,5 triệu USD (1/1/2015: không). Khoản vay này không được đảm bảo.
- (v) Khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (*)	12.486.486.163	22.006.438.511
Nợ thuê tài chính (**)	16.675.697.321	24.607.661.025
	<hr/> 29.162.183.484	<hr/> 46.614.099.536
Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23(a))	<hr/> (17.130.670.723)	<hr/> (25.428.176.797)
Khoản đến hạn phải trả sau 12 tháng	<hr/> 12.031.512.761	<hr/> 21.185.922.739

(*) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
(i) Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	VND	7,9%-12,2%	2012-2016	9.153.152.823	15.639.639.303
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	VND	9,2%	2014-2018	3.333.333.340	6.000.000.004
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	16%	2012-2015	-	366.799.204
				<hr/> 12.486.486.163	<hr/> 22.006.438.511

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20.000 triệu VND (1/1/2015: 20.000 triệu VND). Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả đều trong vòng 36 tháng kể từ tháng thứ 13 tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ là 20.284 triệu VND (1/1/2015: 21.298 triệu VND) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

(ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VND (1/1/2015: 10.000 triệu VND). Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả đều trong vòng 45 tháng kể từ tháng thứ 4 c tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ lần lượt là 20.284 triệu VND và 34.625 triệu VND (1/1/2015: 21.298 triệu VND và 35.518 triệu VND) và bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

() Nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND
Trong vòng một năm	8.956.459.722	978.941.822	17.620.636.070	1.698.185.985
Trong vòng hai đến năm năm	9.078.579.393	380.399.972	9.489.791.576	804.580.636
	18.035.039.115	1.359.341.794	27.110.427.646	2.502.766.621
				Nợ gốc VND 15.922.450.085
				8.685.210.940

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	1.275.250.358
Dự phòng lập trong năm	1.297.849.484
Dự phòng sử dụng trong năm	(55.348.250)
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.517.751.592
	<hr/>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	122.700.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.907.569.048	43.695.408.103	181.702.977.151
Vốn cổ phần đã phát hành	40.700.000.000	-	-	-	-	40.700.000.000
Cổ tức (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	(56.977.963.472)	(56.977.963.472)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.879.423.587	42.879.423.587
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.499.027)	(62.499.027)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	163.400.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.907.569.048	29.534.369.191	208.241.938.239
Cổ tức (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	(69.007.366.600)	(69.007.366.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	82.158.007.505	82.158.007.505
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	163.400.000.000	1.000.000.000	(600.000.000)	14.907.569.048	42.685.010.096	221.392.579.144

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành - mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	16.340.000	163.400.000.000	16.340.000	163.400.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(60.000)	(600.000.000)	(60.000)	(600.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.280.000	162.800.000.000	16.280.000	162.800.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

26. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT/BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được qui đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.907.569.048 VND được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 25).

27. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 8 tháng 4 năm 2015 và ngày 25 tháng 8 năm 2015, Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền lần lượt là 27.933.934.100 VND và 41.073.432.500 VND (cho năm 2014: phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu 40.700.000.000 VND (1 cổ phiếu cổ tức cho mỗi 3 cổ phiếu hiện hữu) và phân phối cổ tức bằng tiền 16.277.963.472 VND).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.022.114.700	1.127.159.500
Trong vòng hai đến năm năm	913.453.625	918.620.625
	<hr/>	<hr/>
	2.935.568.325	2.045.780.125
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.199.489	26.916.546.624	454.562	9.570.517.776
		<hr/>		<hr/>

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	462.146.799.121	374.107.359.188
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(199.176.270)	(353.701.750)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	461.947.622.851	373.753.657.438
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
▪ Thành phẩm đã bán	304.195.320.637	266.875.413.561
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.250.034.930	728.725.287
Tổng giá vốn hàng bán	<u>305.445.355.567</u>	<u>267.604.138.848</u>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.899.258.189	4.656.787.799
Lãi tiền gửi và cho vay	1.985.260.972	4.950.570.369
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.022.609.992	2.774.517.430
Cổ tức được chia	334.545.000	256.578.934
	<u>6.241.674.153</u>	<u>12.638.454.532</u>

32. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	9.284.368.717	13.302.129.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.103.160.565	5.775.188.318
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	177.902.012	711.133.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	125.489.647	26.909.998
Chi phí tài chính khác	8.301.477	-
	<u>13.699.222.418</u>	<u>19.815.361.100</u>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Chi phí nhân viên	4.340.707.223	3.609.665.838
Chi phí công tác	1.839.915.454	1.697.546.233
Chi phí hàng mẫu	448.985.373	6.013.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.361.699	4.592.727.273
Chi phí khấu hao và phân bổ	43.721.325	183.294.968
Chi phí bán hàng khác	17.045.787.058	12.937.791.296
	<hr/> 23.959.478.132	<hr/> 23.027.039.169 <hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	13.875.033.257	10.475.385.896
Chi phí khấu hao và phân bổ	919.361.780	2.069.421.147
Chi phí liên quan đến thuê đất	1.198.129.549	225.023.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.667.096.118	1.067.270.544
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(342.095.709)	(210.263.159)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.570.087.426	10.218.952.301
	<hr/> 37.887.612.421	<hr/> 23.845.790.658 <hr/>

35. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	97.056.368
Xóa sổ phải trả người bán	-	999.805.397
Thu nhập khác	128.534.722	895.824.775
	<hr/> 128.534.722	<hr/> 1.992.686.540 <hr/>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lỗ do xóa sổ tài sản cố định hữu hình	431.718.464	-
Các khoản chi phí liên quan đến thuế	1.637.632.177	-
Chi phí khác	29.650.158	1.072.585.427
	<hr/>	
	2.099.000.799	1.072.585.427
	<hr/>	

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	199.521.143.460	197.638.381.093
Chi phí nhân công và nhân viên	52.586.732.016	43.757.060.018
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.851.949.604	24.597.031.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	90.332.621.040	48.484.496.390
	<hr/>	

38. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	6.423.711.480	9.678.218.846
	<hr/>	
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.354.556.596)	462.240.875
	<hr/>	
Chi phí thuế thu nhập	3.069.154.884	10.140.459.721
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.227.162.389	53.019.883.308
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.749.975.726	11.664.374.328
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	424.303.203	-
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn áp dụng cho thu nhập khác	(18.318.438)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.124.081.768	284.898.653
Ưu đãi thuế	(13.931.320.319)	(1.895.372.845)
Thu nhập miễn thuế	(73.599.900)	(56.447.365)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	143.006.950
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trong năm trước	(3.205.967.156)	-
	3.069.154.884	10.140.459.721

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp điều chỉnh, Trụ sở Chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% lợi nhuận chịu thuế cho năm 2014 và năm 2015, và sẽ được giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

Các điều khoản trên giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh cho phép Chi nhánh được giảm thuế thu nhập cho ba năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến 2011), và được giảm 50% thuế thu nhập cho 5 năm tiếp theo (đến năm 2016).

Các điều khoản trên giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh 2 cho phép Chi nhánh 2 được giảm thuế thu nhập cho hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2014 và 2015), và được giảm 50% thuế thu nhập cho 4 năm tiếp theo (đến năm 2019).

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 82.158 triệu VND (2014: 42.879 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.280.000 (2014: 15.061.175), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	82.158.007.505	42.879.423.587

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	16.280.000	12.270.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	2.791.175
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	16.280.000	15.061.175

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông Minh (trước đây là Công ty TNHH Siam Holdings Việt Nam))		
Bán hàng hóa	-	10.892.800
Mua tài sản cố định	115.000.000	11.155.760.000
Phí bảo trì	3.804.300.000	3.760.000.000
Chi phí sửa chữa	1.784.941.455	140.450.000
Thu hồi nợ vay	-	3.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	732.027.778	935.780.076
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn		
Phí thuê đất	-	12.699.116.807
Thu hồi nợ vay	6.100.000.000	4.000.496.140
Thu nhập lãi cho vay	-	2.800.147.963
Vốn hóa thu nhập lãi cho vay	1.041.861.300	6.295.346.291
Cần trừ đầu tư khác với cổ tức phải trả	-	10.000.000.000
Phí dịch vụ	678.529.030	-
Phí quản lý	91.368.640	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương		
Mua hàng hóa	1.438.280.163	-
Phí dịch vụ	1.240.970.221	-
Phí khác	400.583.480	-

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Cần trừ ký quỹ dài hạn phải trả với khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái	2.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay được vốn hóa vào phải thu về cho vay	1.773.889.078	3.735.928.039
Cần trừ phải thu về cho vay người lao động với phải trả người lao động	1.425.615.347	-
Cần trừ ký quỹ dài hạn phải thu với nợ thuế tài chính	390.102.741	-

42. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (đã phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	24.177.898.526
Chứng khoán kinh doanh	3.989.652.447	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.188.246.079	-
Phải thu ngắn hạn khác	26.294.068.111	24.121.883.439
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.172.184.672
Phải thu dài hạn khác	4.674.255.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	4.674.255.000
Chi phí phải trả	4.220.809.157	8.414.387.129
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.193.577.972	-

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 (đã phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Giá vốn hàng bán	267.604.138.848	260.531.875.354
Chi phí bán hàng	23.027.039.169	30.099.302.663
Thu nhập khác	1.992.686.540	11.215.290.450
Chi phí khác	1.072.585.427	10.295.189.337

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2014 (đã phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Tiền chi cho vay các đơn vị khác	(14.383.865.868)	-
Tiền thu hồi cho vay các đơn vị khác	7.620.340.367	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	8.163.440.257	15.783.780.624
Tiền chi cho các khoản đầu tư	(6.115.084.513)	(20.498.950.381)

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Thu
 Kế toán trưởng

Người ký:

 Sawatyanon
 Chủ tịch